

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 12A01
NĂM HỌC 2020 - 2021

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH	T	L	H	SI	TIN	V	SU	D	NN	SDC	CN	SDQ	TBM	HL	HK	MS LỚP CŨ
A01-01	Hoàng Ngọc Thiên An	6.9	7.3	7.5	8.7	9.2	8.1	9	9.3	8.1	8.9	8.6	8.2	8.30	G	T	B10-01
A01-02	Ngô Cao Thuỳ Anh	6.8	7.7	7.9	8.9	8.3	7.7	9.3	9.6	8.7	9.3	8.6	9	8.50	K	T	B05-03
A01-03	Lê Ngọc Phương Anh	8	7.2	7.6	9.4	9	7.8	9.6	9.2	7.3	8.7	8.7	9.6	8.50	G	T	B14-02
A01-04	Trần Việt Minh Anh	8.4	8.3	8.2	9.6	9.5	7.5	9.2	9.4	7.4	8.8	8.8	8.9	8.70	G	T	B14-06
A01-05	Thàm Quang Bình	6.9	8.1	7.6	8.7	8.9	7.6	8.9	9	8.8	8.8	8.5	8.8	8.40	K	T	B10-06
A01-06	Phạm Hoàng Ngọc Châu	6.2	8.2	7	9.3	9.2	7.2	8.8	8.8	6.5	9.3	8.7	8.7	8.20	K	T	B02-04
A01-07	Nguyễn Lê Mỹ Duyên	7.7	8.1	7.7	9	8.9	8.1	9.6	9.2	7.4	9.7	8.8	9.2	8.60	G	T	B02-07
A01-08	Lê Thị Mỹ Hà	6.8	7.8	8.1	9	8.9	7.8	8.5	9.1	6.4	9	8.7	8.8	8.20	K	T	B02-10
A01-09	Nguyễn Khánh Hà	6.1	8.7	8	8.7	8.9	7.3	9.1	9.4	6.9	9.2	8.6	8.7	8.30	K	T	B05-14
A01-10	Phạm Quốc Khải	5.7	8.1	6.5	8.3	9.1	6.9	9	8.7	7.7	8.3	8.1	8	7.90	K	T	B05-16
A01-11	Ngô Hoàng Khang	5.7	4.7	5.2	6	7.8	6	7.6	7.2	3.8	7.3	8.2	7.7	6.40	TB	T	B02-16
A01-12	Nguyễn Vũ Gia Linh	5.4	6.1	5.2	8.5	7.7	7.7	9.4	9.2	5.5	9.1	8.6	8.7	7.60	K	T	B05-19
A01-13	Trương Huệ Mẫn	4.7	5.9	5.3	6.6	7.7	7.5	6.7	8.9	5.8	8.1	8.4	8.7	7.00	TB	T	B05-22
A01-14	Đoàn Thị Trà Mi	8	7.6	7.2	8.7	8.3	7.8	9.2	8.6	6.6	8.8	8.4	9.1	8.20	G	T	B10-19
A01-15	Trần Cao Ái My	5.8	7.4	7.2	7.9	8.2	7.5	8	9.3	7.6	9.2	9	9.7	8.10	K	T	B05-23
A01-16	Bùi Thị Hồng Ngọc	7.2	8.1	7.6	8.5	8.5	7.6	9.1	9.4	7.3	8.7	8.6	8.8	8.30	K	T	B10-23
A01-17	Lâm Trần Kim Ngọc	6.9	7.4	7.9	8.6	8.2	7.1	8.7	8.6	6.3	8.6	8.2	8.8	7.90	K	T	B10-24
A01-18	Lê Hoàng Thảo Nguyên	7.2	7.2	8.2	8.2	8.2	7.6	9.7	8.4	8.4	8.3	6.8	8.6	8.10	K	K	B05-27
A01-19	Nguyễn Hồng Hương Nhi	2.6	4.5	5.4	6.3	8.3	7.3	7.4	8.1	9.2	8.2	8.6	9	7.10	Y	K	B05-29
A01-20	Nguyễn Thảo Nhi	6.5	8.2	7.6	8.4	8.6	7.4	9.4	9.4	9.4	8.9	8.5	9.2	8.50	K	T	B05-30
A01-21	Lương Đông Như	7.3	7.5	7.4	9.1	9.3	7.3	9.8	9.3	7.8	9	8.7	8.4	8.40	K	K	B02-23
A01-22	Võ Ngọc Quỳnh Như	6.3	6	6.7	7.4	7.9	8.1	7.6	9.1	6.1	8.6	8.4	8.4	7.60	K	T	B10-28
A01-23	Lò Thụy Hồng Nhung	6.2	7.7	7.6	9	9.2	7.3	9.2	9.4	7.2	9.2	8.9	8.5	8.30	K	T	B05-31
A01-24	Trần Thanh Phong	6.3	6.2	7.2	8.4	8.5	7.3	8.1	9	6.4	7.8	8.6	8.7	7.70	K	T	B14-21
A01-25	Nguyễn Ngọc Yên Phương	5.2	6.5	7	5.3	7.7	7.4	8.2	9.1	7	8.7	8.9	9	7.50	K	T	B05-35
A01-26	Trịnh Hoài Phương	5.9	7	7.8	8.3	7.7	7.6	8.8	9.4	6.3	9.2	8.6	8.7	7.90	K	T	B05-36
A01-27	Trần Ngọc Mai Phương	5.1	5.3	6.6	7.8	9	7	8.6	8.7	6.7	7.9	8.2	8.3	7.40	K	T	B10-30
A01-28	Hồ Thị Hồng Quyền	6.1	7.5	7.4	9	8.3	7.9	9.2	9.3	7.1	9.3	8.8	9.2	8.30	K	T	B05-37
A01-29	Huỳnh Như Quỳnh	6.9	8.8	7.9	9.2	9.2	8	9	9	8.3	9	8.5	8.8	8.60	G	T	B10-31
A01-30	Phan Minh Tài	5.8	7.9	6.9	8.5	7.7	7.5	9.5	9.5	6.7	8	8.4	8.5	7.90	K	T	B05-38
A01-31	Nguyễn Thị Kim Thanh	8	7	7	9.1	8.7	8.1	8.6	9.2	6.8	7.9	8.8	9	8.20	G	T	B14-27
A01-32	Lưu Thanh Thảo	9	9.5	9.1	9.5	9.2	7.1	9.3	9.2	7.4	9.6	8.8	9	8.90	G	T	B02-30
A01-33	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	6.3	6.4	6.5	6	7.2	7.5	7.3	8.7	8.6	8.6	8.2	8.2	7.50	K	T	B10-35
A01-34	Lê Bảo Trân	7	6.6	7.3	7.3	9	7.1	8.3	9.2	5.9	7.3	8.7	7.8	7.60	K	T	B02-36
A01-35	Nguyễn Thị Phương Trinh	6.8	6.6	7.2	8	8.1	6.7	7.3	8.8	7.1	8.1	8.7	8.2	7.60	K	T	B02-39
A01-36	Nguyễn Năng Thanh Trường	5.5	5.9	5.1	6.3	6.9	6.7	7.7	8.2	8	7.5	8	8.3	7.00	K	T	B10-39
A01-37	Trần Ngọc Thanh Tuấn	5	7.8	7	6.2	8	7	7.9	9.4	6.8	8.1	8.5	9.4	7.60	K	K	B05-41
A01-38	Đặng Ngọc Bích Tuyền	5.6	5.6	6.7	7.8	7.4	7.7	8.2	9.2	5.7	8.8	8.6	8.7	7.50	K	T	B05-42
A01-39	Phan Hoàng Tường Vi	5.5	7.2	7.9	8.1	7.6	8.5	9	9.5	6.5	9.2	8.3	9	8.00	K	T	B05-43
A01-40	Trần Khánh Vy	6.1	7.7	7.3	8.9	8.6	8.1	9.6	9.3	7.6	8.8	8.7	8.1	8.20	K	T	B10-45
A01-41	Nguyễn Đặng Thanh Xuân	7.5	8.1	8	9.4	9.1	8.2	9.4	9	7.2	9.6	8.8	9.6	8.70	G	T	B02-43
A01-42	Hoàng Mỹ Xuân	7.2	8.1	7.8	8.7	8.2	8.4	9.1	9.4	7.7	8.6	8.4	8.5	8.30	G	T	B10-46
A01-43	Phạm Phúc Thịnh	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###	###			T	B17-44
A01-44																	
A01-45																	
A01-46																	
A01-47																	
A01-48																	
A01-49																	
A01-50																	